

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI VÀ CÁC CÔNG TY CON



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
	Ông Philipp Roesler	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ấm	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên Ban Kiểm soát Bổ nhiệm ngày 23/05/2021
	Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên Ban Kiểm soát Bổ nhiệm ngày 23/05/2021
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

160
CÔ
TẬP
ỐC
XUY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.063.524.391.067	5.361.333.793.943
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.798.924.375.128	767.070.483.686
Tiền	111		1.232.218.375.128	396.066.685.397
Các khoản tương đương tiền	112		566.706.000.000	371.003.798.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133.639.000.000	129.719.527.637
Chứng khoán kinh doanh	121	14(a)		60.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14(b)	133.639.000.000	69.719.527.637
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.665.266.052.656	1.808.664.816.100
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	889.957.802.233	1.580.836.969.153
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		376.900.813.119	297.919.010.322
Phải thu về cho vay	135	6	500.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	703.385.442.628	219.340.373.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(305.549.615.179)	(304.431.537.191)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.609.855	
Hàng tồn kho	140	9	2.358.322.976.551	2.500.800.250.743
Hàng tồn kho	141		2.372.305.612.404	2.503.030.924.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.982.635.853)	(2.230.673.993)
Tài sản ngắn hạn khác	150		107.371.986.732	155.078.715.777
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	9.402.579.131	5.991.811.306
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		95.477.134.117	147.637.605.884
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.492.273.484	1.449.298.587
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.832.439.111.619	1.560.158.306.936
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.694.778.286	
Phải thu dài hạn khác	216		22.694.778.286	
Tài sản cố định	220		1.418.158.292.810	1.239.265.878.860
Tài sản cố định hữu hình	221	10	987.523.123.039	972.861.810.876
<i>Nguyên giá</i>	222		2.101.867.068.524	1.968.922.407.412
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.114.343.945.485)	(996.060.596.536)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	100.280.343.491	
<i>Nguyên giá</i>	225		113.884.600.483	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(13.604.256.992)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản cố định vô hình	227	12	330.354.826.280	266.404.067.984
<i>Nguyên giá</i>	228		365.767.677.036	291.356.646.239
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(35.412.850.756)	(24.952.578.255)
Tài sản dở dang dài hạn	240		124.862.019.232	121.732.812.236
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	124.862.019.232	121.732.812.236
Đầu tư tài chính dài hạn	250		112.180.000.000	44.398.856.378
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	14(c)		40.918.856.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14(d)	112.000.000.000	3.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		154.544.021.291	154.760.759.462
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	128.229.962.984	127.696.860.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.245.579.566	24.697.474.382
Lợi thế thương mại	269	16	2.068.478.741	2.366.424.125
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.895.963.502.686	6.921.492.100.879
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.859.272.585.280	4.084.053.915.154
Nợ ngắn hạn	310		4.789.081.282.054	4.065.393.320.589
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	489.888.114.446	1.440.951.001.618
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.245.593.929	69.970.102.237
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	118.781.232.633	109.107.146.765
Phải trả người lao động	314		100.027.994.241	102.082.207.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	252.648.763.922	187.013.747.933
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.011.590.909	993.409.092
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	64.183.012.970	41.236.689.857
Vay ngắn hạn	320	21	3.569.621.180.493	2.054.871.211.707
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	84.673.798.511	59.167.804.309
Nợ dài hạn	330		70.191.303.226	18.660.594.565
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.685.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	56.012.930.230	
Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.023.372.996	16.975.594.565

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.036.690.917.406	2.837.438.185.725
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.036.690.917.406	2.837.438.185.725
Vốn cổ phần	411	25	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		179.853.086	737.667.641
Quỹ đầu tư phát triển	418		707.872.008.056	725.569.841.711
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		64.297.977.492	77.244.608.203
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.144.342.914.937	911.166.535.134
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		911.166.535.134	694.027.490.988
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(120.890.010.000)	(80.593.340.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(67.259.816.922)	(61.423.302.493)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		421.326.206.725	359.155.686.639
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.991.763.835	38.713.133.036
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.895.963.502.686	6.921.492.100.879

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.190.943.987.093	3.630.700.976.477	10.449.389.229.505	7.709.807.999.491
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	80.862.325.377	96.717.912.170	225.249.109.754	204.014.575.272
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	3.110.081.661.716	3.533.983.064.307	10.224.140.119.751	7.505.793.424.219
Giá vốn hàng bán	11	27	2.443.489.415.815	2.823.305.640.819	8.261.392.064.960	5.846.094.688.411
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		666.592.245.901	710.677.423.488	1.962.748.054.791	1.659.698.735.808
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	19.382.986.131	3.946.277.753	58.909.348.672	23.309.970.253
Chi phí tài chính	22	29	104.682.033.307	68.504.121.089	352.002.627.003	215.878.429.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.976.457.549	21.904.072.617	154.139.734.168	89.578.061.097
Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		425.281.478		231.033.795	1.826.721.758
Chi phí bán hàng	25	30	310.575.857.725	257.416.347.019	856.157.788.578	671.715.238.387
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	146.424.557.132	177.005.788.694	359.469.269.956	360.449.293.196
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		124.292.783.868	212.122.725.917	454.258.751.721	436.792.466.603
Thu nhập khác	31	32	62.079.593.786	7.890.142.248	91.136.154.982	34.309.906.542
Chi phí khác	32	33	6.245.202.814	7.937.333.786	13.762.762.514	18.523.225.195
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		55.834.390.972	(47.191.538)	77.373.392.468	15.786.681.347
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		180.127.174.840	212.075.534.379	531.632.144.189	452.579.147.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	34	23.843.066.550 (3.436.472.768)	54.303.846.728 (5.777.574.211)	109.310.693.824 451.894.816	91.332.330.754 (7.496.100.388)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		159.720.581.058	163.549.261.862	421.869.555.549	368.742.917.584



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
Mã Thuyết số minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61	160.773.976.793	163.788.950.188	421.326.206.725
Cổ đông không kiểm soát	62	(1.053.395.735)	(239.688.326)	543.348.824
Lãi/lỗ trên cổ phiếu				
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	1.696	1.728	4.444
				3.858

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		531.632.144.189	452.579.147.950
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		191.450.772.372	165.029.198.914
Các khoản dự phòng	03		12.870.039.848	29.966.913.481
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.073.412.520)	(2.114.610.543)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.362.383.627)	(776.678.649)
Chi phí lãi vay	06		154.139.734.168	89.578.061.097
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		840.656.894.430	734.262.032.250
Biến động các khoản phải thu	09		168.123.659.021	333.647.492.704
Biến động hàng tồn kho	10		130.725.312.332	7.549.632.874
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(840.944.025.424)	97.655.245.407
Biến động chi phí trả trước	12		(3.943.869.854)	17.985.134.290
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		60.000.000.000	(60.000.000.000)
			354.617.970.505	1.131.099.537.525
Tiền lãi vay đã trả	14		(147.758.506.484)	(95.960.107.224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(105.743.287.100)	(121.712.226.637)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(72.990.858.906)	(84.960.219.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		28.125.318.015	828.466.984.320

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(267.193.754.529)	(130.179.594.686)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		16.384.571.639	8.648.427.311
Tiền chi cho vay	23		(176.319.472.363)	(66.593.908.666)
Tiền thu/chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuần	24		18.200.000.000	10.649.121.082
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		41.149.890.173	(7.117.388.884)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.926.948.298	1.225.488.444
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(356.851.816.782)	(183.367.855.399)
Cổ đông không kiểm soát thay đổi tỷ lệ	31		47.000.000	1.605.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		6.763.136.911.165	4.299.758.504.856
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.289.143.612.632)	(4.212.814.376.680)
Tiền chi trả cổ tức	36		(112.347.251.005)	(92.947.469.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.361.693.047.528	(4.398.341.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.032.966.548.761	640.700.787.823
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		767.070.483.686	126.712.357.050
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61		(1.112.657.319)	(342.661.187)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.798.924.375.128	767.070.483.686

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập



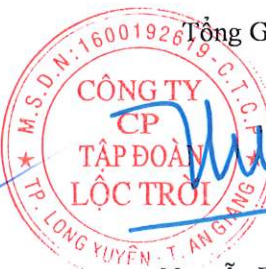
Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 21 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 20 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2021	1/1/2021
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu.	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Phân bón và gạo Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	100%	99,5%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời (*)	Kinh doanh giống cây trồng	100%	
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu		29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

(*): Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa góp vốn vào công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	1.232.218.375.128	396.066.685.397
Các khoản tương đương tiền	566.706.000.000	371.003.798.289
	1.798.924.375.128	767.070.483.686

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	168.647.181.575	45.076.585.725
Salasar Impex Ltd	67.449.486.130	816.489
Hộ Kinh Doanh Sái Diễm	42.971.575.184	32.450.586.275
Hộ Kinh Doanh Cửa Hàng Vật Tư Nông Nghiệp Bảy Bình	24.102.338.725	
ADM Rice Inc.	57.552.119.870	
Các khách hàng khác	529.235.100.749	1.503.308.980.664
	889.957.802.233	1.580.836.969.153

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo		15.000.000.000
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thoại Sơn	500.000.000	
	500.000.000	15.000.000.000

Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 9,0%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	94.067.861.241	70.064.595.705
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	4.159.255.717	75.491.111.030
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	35.656.215.736	3.763.881.818
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.705.750	11.950.609.584
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	493.423.581.580	
Phải thu khác	62.666.092.823	44.921.445.898
	703.385.442.628	219.340.373.816

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	18.933.253.940	(5.010.292.102)	46.219.569.083	(12.109.936.112)
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	28.200.769.301	(14.250.533.745)	30.431.662.838	(14.034.432.362)
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.990.726.670	(13.579.510.152)	18.964.913.316	(9.456.944.942)
Quá hạn từ 3 năm trở lên	18.362.772.548	(18.160.437.115)	12.611.649.946	(12.522.433.321)
Khả năng thu hồi thấp	244.764.921.352	(254.548.842.065)	260.730.524.501	(256.307.790.454)
TỔNG CỘNG	330.252.443.811	(305.549.615.179)	368.958.319.684	(304.431.537.191)
				64.526.782.493

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	304.431.537.191	257.772.033.786
Trích lập dự phòng trong kỳ	42.806.741.477	88.872.661.262
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(41.688.663.489)	(42.213.157.857)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	305.549.615.179	304.431.537.191

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	260.669.437.000		61.175.555.400	
Nguyên vật liệu	827.118.800.117		506.117.084.272	
Công cụ, dụng cụ	5.293.927.253		2.253.803.818	
Sản phẩm dở dang	25.756.900.583		11.452.541.887	
Thành phẩm	616.127.913.543	(13.982.635.853)	459.349.351.401	(2.230.673.993)
Hàng hóa	637.338.633.908		1.462.682.587.958	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.372.305.612.404	(13.982.635.853)	2.503.030.924.736	(2.230.673.993)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.230.673.993	18.923.263.917
Trích lập dự phòng trong kỳ	35.745.925.334	7.674.824.299
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.993.963.474)	(24.367.414.223)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.982.635.853	2.230.673.993

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	802.014.271.786	834.099.689.043	291.122.478.949	41.685.967.634	1.968.922.407.412
Tăng do mua mới	2.126.284.808	61.395.124.408	17.508.754.130	1.345.562.445	82.375.725.791
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.669.480.744	84.138.440.130	7.801.702.905	12.606.606.305	106.216.230.084
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(202.904.307)	(91.818.182)	-	61.148.209	(233.574.280)
Thanh lý	(4.024.234.189)	(15.366.023.155)	(36.645.597.096)	(673.001.184)	(56.708.855.624)
Phân loại lại	(6.393.124.148)	(68.308.884.541)	4.418.044.986	70.283.963.703	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước	897.846.798	267.894.357	90.455.460	38.938.526	1.295.135.141
Số dư cuối kỳ	796.087.621.492	896.134.422.060	284.295.839.334	125.349.185.638	2.101.867.068.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	288.006.437.293	457.385.545.541	225.268.178.452	25.400.435.250	996.060.596.536
Khấu hao trong kỳ	43.948.067.292	84.111.287.173	24.587.141.138	12.001.210.281	164.647.705.884
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(179.098.651)	(91.818.182)	-	61.148.209	(209.768.624)
Thanh lý	(4.024.234.189)	(9.764.705.754)	(32.264.953.997)	(622.427.021)	(46.676.320.961)
Phân loại lại	(423.361.668)	(39.058.212.724)	(2.248.536.603)	41.730.110.995	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	285.027.968	91.334.168	85.374.632	59.995.882	521.732.650
Số dư cuối kỳ	327.612.838.045	492.673.430.222	215.427.203.622	78.630.473.596	1.114.343.945.485
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	514.007.834.493	376.714.143.502	65.854.300.497	16.285.532.384	972.861.810.876
Số dư cuối kỳ	468.474.783.447	403.460.991.838	68.868.635.712	46.718.712.042	987.523.123.039

XU
ỐC
TẬP
C
CÔN
1600

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ			
Tăng trong kỳ	111.351.843.728		111.351.843.728
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.532.756.755		2.532.756.755
Số dư cuối kỳ	113.884.600.483		113.884.600.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			
Khấu hao trong kỳ	13.604.256.992		13.604.256.992
Số dư cuối kỳ	13.604.256.992		13.604.256.992
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	100.280.343.491		100.280.343.491

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	272.470.980.253	18.885.665.986	291.356.646.239
Tăng do mua mới	13.395.271.352	3.595.151.220	16.990.422.572
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	57.408.608.729	57.408.608.729
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	202.904.307	30.669.973	233.574.280
Thanh lý	(221.574.784)	-	(221.574.784)
Phân loại lại	(8.338.616.909)	8.338.616.909	-
Số dư cuối kỳ	277.508.964.219	88.258.712.817	365.767.677.036
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.868.252.069	11.084.326.186	24.952.578.255
Khấu hao trong kỳ	3.278.088.753	6.968.302.538	10.246.391.291
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	179.098.651	34.782.559	213.881.210
Phân loại lại	(850.596.412)	850.596.412	-
Số dư cuối kỳ	16.474.843.061	18.938.007.695	35.412.850.756
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	258.602.728.184	7.801.339.800	266.404.067.984
Số dư cuối kỳ	261.034.121.158	69.320.705.122	330.354.826.280

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Dự án nRMS	6.504.574.206	2.521.733.453
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	3.243.342.886	1.018.684.186
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	32.074.831.422	52.744.962.476
Nhà máy chế biến gạo	67.111.120.798	62.046.764.515
Các dự án khác	15.928.149.920	3.400.667.606
	<u>124.862.019.232</u>	<u>121.732.812.236</u>

14. Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành		60.000.000.000
		<u>60.000.000.000</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	28.639.000.000	69.719.527.637
Trái phiếu do Cty CP Sovico phát hành	105.000.000.000	
	<u>133.639.000.000</u>	<u>69.719.527.637</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh:

Các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 6 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 6,2% đến 6,6%.

Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành là trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, có kỳ hạn 6 tháng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi là 9,75%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021		3.425.835.000	3.425.835.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.935.206.378	(3.425.835.000)	4.509.371.378
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	231.033.795		231.033.795
Giảm trong kỳ	(8.166.240.173)		(8.166.240.173)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021		(3.425.835.000)	(3.425.835.000)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.918.856.378		40.918.856.378
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	3.300.000.000
Ủy thác đầu tư cho Cty CP Quản Lý Quỹ Vinacapital có thời hạn còn lại trên 12 tháng	100.000.000.000	
	112.000.000.000	3.300.000.000

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	136.456.646	
Công cụ dụng cụ	1.587.773.995	1.831.594.124
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.635.913.332	2.050.786.967
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.042.435.158	2.109.430.215
	9.402.579.131	5.991.811.306

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	16.239.970.759	10.120.543.348
Chi phí sửa chữa, bảo trì	25.011.091.958	19.641.346.032
Tiền thuê đất	82.009.266.485	88.648.319.767
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.969.633.782	9.286.651.808
	128.229.962.984	127.696.860.955

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu năm	2.979.453.820
Tăng trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.979.453.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	613.029.695
Khấu hao trong kỳ	297.945.384
Số dư cuối kỳ	910.975.079
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	2.366.424.125
Số dư cuối kỳ	2.068.478.741

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	13.238.667.750	3.978.979.200
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	10.248.322.469	38.629.793.376
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	51.607.430.000	159.513.732.000
DU PONT COMPANY (SINGAPORE) PTE LTD	296.212.499.800	99.001.951.200
DEVI CROPSCIENCE PVT. Ltd	16.163.292.000	17.564.800.000
Các nhà cung cấp khác	102.417.902.427	1.122.261.745.842
	489.888.114.446	1.440.951.001.618

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.982.054.490	109.310.693.824	(105.743.287.100)	96.549.461.214
Thuế thu nhập cá nhân	9.450.860.019	38.954.327.665	(39.298.078.172)	9.107.109.512
Thuế giá trị gia tăng	6.408.640.849	17.080.367.407	(17.905.628.524)	5.583.379.732
Các loại thuế khác	265.591.407	18.628.453.921	(11.352.763.153)	7.541.282.175
	109.107.146.765	183.973.842.817	(174.299.756.949)	118.781.232.633

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	121.477.277.012	129.117.292.683
Chi phí lãi vay	8.256.792.158	1.875.564.474
Hoa hồng môi giới	1.326.186.200	1.812.983.300
Hội nghị khách hàng	684.600.000	1.577.134.100
Phân Phối nhượng quyền thương mại	4.135.682.100	2.614.264.208
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	116.768.226.452	50.016.509.168
	<hr/>	<hr/>
	252.648.763.922	187.013.747.933
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ tức	31.223.403.350	22.040.508.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.991.168.360	4.868.739.040
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	2.205.667.525	1.021.155.967
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.762.773.735	13.306.286.200
	<hr/>	<hr/>
	64.183.012.970	41.236.689.857
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản vay ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong kỳ	31/12/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	2.054.871.211.707	(5.255.876.790.861)	3.544.836.779.841
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.760.349.858.995 24.784.400.652		24.784.400.652
	2.054.871.211.707	(5.255.876.790.861)	3.569.621.180.493



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất %năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	113.577.944.016		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 17 tháng 01 năm 2022	4,09 - 4,50	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	486.443.450.343		Từ ngày 24 tháng 01 năm 2022 đến ngày 05 tháng 04 năm 2022	5	Tin chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	855.750.000.000	37.500.000	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 09 năm 2022	1,69 - 2,03	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	319.366.231.859		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 01 tháng 03 năm 2022	5,00 - 5,50	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	111.924.199.565		Từ ngày 15 tháng 02 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	90.672.341.009		Ngày 21 tháng 12 năm 2021	5	Tin chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	78.950.193.160		Ngày 01 tháng 10 năm 2021	4,30 - 4,50	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	292.151.683.616		Từ ngày 06 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 03 năm 2022	8	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	192.535.273.866		Từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 21 tháng 03 năm 2022	6	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	255.895.699.839		Từ ngày 02 tháng 10 năm 2021 đến ngày 12 tháng 04 năm 2022	6,50 - 7,90	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	142.184.365.000		Từ ngày 23 tháng 02 năm 2022 đến ngày 11 tháng 03 năm 2022	6	Tin chấp



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	399.350.000.000	17.500.000	Từ ngày 15 tháng 03 năm 2022 đến ngày 30 tháng 03 năm 2022	2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	84.361.609.222		Ngày 09 tháng 03 năm 2022	5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	100.512.510.855		Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 đến ngày 28 tháng 06 năm 2022	5	Tín chấp
Vietinbank - CN An Giang - 111.0000.160.75 (Địa ốc AG)	3.117.612.030		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 11 tháng 04 năm 2022	5,80	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.063.371.608 VND
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	17.923.665.461		Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 14 tháng 03 năm 2022	5,60	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.777.671.888 VND
Quý XD, sửa chữa nhà ở CB.CNV (Cty Địa Ốc)	120.000.000		Ngày 07 tháng 04 năm 2022	6,50	Tín chấp
Tổng cộng	3.544.836.779.841	55.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.167.804.309	67.082.726.336
Trích quỹ trong kỳ	55.339.068.672	49.100.866.733
Sử dụng quỹ trong kỳ	(29.833.074.470)	(57.015.788.760)
	84.673.798.511	59.167.804.309

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	131.505.583.544	
Giảm trong kỳ	(50.708.252.662)	
Phân loại lại	(24.784.400.652)	
Nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ	56.012.930.230	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	29.463.036.405	2.626.242.858.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						365.788.985.226	2.953.932.358	368.742.917.584
Cổ tức						(80.593.340.000)	(2.267.272.474)	(82.860.612.474)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(48.634.622.680)	(466.244.053)	(49.100.866.733)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.936.240.467			10.852.439.346	(12.788.679.813)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(38.062.617)					(38.062.617)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(7.944.430.584)		1.359.822.213	(26.584.608.371)
Thanh lý lợi ích cổ đông không kiểm soát						(170.299.074)	(398.140.926)	(568.440.000)
Phân loại lại							6.462.999.513	
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp		4.015.471.361			(4.015.471.361)	(6.462.999.513)	1.605.000.000	1.605.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	38.713.133.036	2.837.438.185.725
Lợi nhuận thuần trong kỳ						421.326.206.725	543.348.824	421.869.555.549
Phân bổ vào quỹ				2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi						(54.746.497.904)	(592.570.768)	(55.339.068.672)
Cổ tức						(120.890.010.000)	(2.719.146.205)	(123.609.156.205)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			(557.814.555)					(557.814.555)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(23.157.783.384)			(43.157.783.384)
Hoàn nhập các quỹ							46.998.948	46.998.948
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp								
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	179.853.086	707.872.008.056	64.297.977.492	1.144.342.914.937	35.991.763.835	3.036.690.917.406



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	5.120.506.465.750	4.536.246.536.553
Lương thực	4.076.296.028.274	2.126.753.541.324
Hạt giống cây trồng	890.038.581.940	753.485.620.517
Bao bì	167.313.836.135	145.401.322.198
Xây dựng + Khác	195.234.317.406	147.920.978.899
	10.449.389.229.505	7.709.807.999.491
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	193.268.189.693	186.158.644.436
Hàng bán bị trả lại	31.854.587.521	17.846.341.036
Giảm giá hàng bán	126.332.540	9.589.800
	225.249.109.754	204.014.575.272
Doanh thu thuần	10.224.140.119.751	7.505.793.424.219

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	3.352.589.164.705	3.003.171.898.705
Lương thực	3.998.543.487.923	2.055.109.888.846
Hạt giống cây trồng	636.897.465.469	545.159.432.078
Bao bì	140.151.307.485	119.195.398.159
Xây dựng + khác	133.210.639.378	123.458.070.623
	8.261.392.064.960	5.846.094.688.411

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.320.044.856	11.932.726.369
Lãi tiền gửi	23.559.210.466	10.382.223.988
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.093.350	995.019.896
	58.909.348.672	23.309.970.253

29. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.139.734.168	89.578.061.097
Chiết khấu thanh toán	181.706.573.055	113.948.466.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.916.682.432	11.858.734.253
Chi phí tài chính khác	1.239.637.348	493.167.680
	352.002.627.003	215.878.429.633

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	231.703.996.131	237.985.614.612
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	361.910.193.063	283.089.148.629
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	20.348.080.642	26.667.779.279
Công tác phí	19.993.203.051	22.919.748.383
Chi phí xuất khẩu	90.816.075.484	20.355.285.533
Chi phí vận chuyển	41.386.165.341	20.999.039.493
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.531.672.175	12.131.059.635
Chi phí khác	71.468.402.691	47.567.562.823
	856.157.788.578	671.715.238.387

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	189.752.186.030	181.828.516.178
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.961.990.759)	52.480.591.345
Chi phí khấu hao và phân bổ	43.453.968.000	23.966.232.922
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	17.624.882.697	23.871.157.734
Công tác phí	7.226.323.459	8.196.899.285
Thù lao HĐQT và BKS	6.260.388.770	2.942.729.609
Chi phí khác	99.113.511.759	67.163.166.123
	359.469.269.956	360.449.293.196

32. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	23.272.029.465	18.860.447.427
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	6.022.895.209	-
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	42.097.614.941	8.964.985.253
Thu nhập khác	19.743.615.367	6.484.473.862
	91.136.154.982	34.309.906.542

33. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	8.363.955.427	10.643.893.843
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	3.270.225.167
Tiền phạt thuế	125.664.710	207.698.157
Chi phí khác	5.273.142.377	4.401.408.028
	13.762.762.514	18.523.225.195

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	109.310.693.824	91.332.330.754
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	451.894.816	(7.496.100.388)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>109.762.588.640</u>	<u>83.836.230.366</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận